



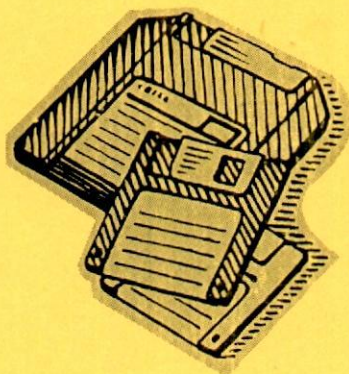
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2 NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT  
PETRO MIỀN TRUNG**

**ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM**

**MST 4000 462 724**

**QUẢNG NAM, THÁNG 7 NĂM 2019**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ 1 - 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 5 - 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>401.216.963.792</b>   | <b>307.458.395.731</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>21.119.038.365</b>    | <b>36.576.431.751</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 21.119.038.365           | 36.576.431.751           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>314.742.066.059</b>   | <b>212.057.414.006</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 259.322.319.159          | 154.235.041.876          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 35.391.043.524           | 36.868.303.004           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 8           | 8.000.000.000            | 10.600.000.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9.a         | 13.701.689.648           | 12.027.055.398           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 10          | (1.672.986.272)          | (1.672.986.272)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>30.477.238.079</b>    | <b>13.547.914.165</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 30.477.238.079           | 13.547.914.165           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>34.878.621.289</b>    | <b>45.276.635.809</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 12.a        | 3.178.857.618            | 4.230.555.557            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 31.629.361.727           | 40.271.098.158           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 21          | 70.401.944               | 774.982.094              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.016.810.893.775</b> | <b>1.011.312.405.115</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>14.301.460.000</b>    | <b>13.504.500.000</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | 728.760.000              | -                        |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9.b         | 13.572.700.000           | 13.504.500.000           |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>279.490.388.129</b>   | <b>274.093.983.905</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 279.490.388.129          | 274.093.983.905          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 377.617.464.576          | 358.845.149.470          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (98.127.076.447)         | (84.751.165.565)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 14          | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 4.636.363.636            | 4.636.363.636            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (4.636.363.636)          | (4.636.363.636)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>15</b>   | <b>94.327.181.818</b>    | <b>94.327.181.818</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 94.327.181.818           | 94.327.181.818           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>304.111.183.833</b>   | <b>307.876.498.483</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 16          | 304.111.183.833          | 307.876.498.483          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>324.580.679.995</b>   | <b>321.510.240.909</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 12.b        | 316.394.511.323          | 312.808.880.723          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | 17          | 289.237.409              | 289.237.409              |
| 3. Lợi thế thương mại                           | 269        | 18          | 7.896.931.263            | 8.412.122.777            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.418.027.857.567</b> | <b>1.318.770.800.846</b> |

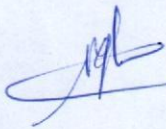
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>906.078.062.301</b>   | <b>843.657.991.496</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>698.964.726.398</b>   | <b>632.721.833.310</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 19.a        | 125.532.457.585          | 132.176.656.556          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 20          | 5.988.112.938            | 5.764.058.223            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 21          | 9.640.111.087            | 19.810.386.835           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 821.062.681              | 689.049.734              |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 22.a        | 707.229.095              | 2.116.943.450            |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 23.a        | 555.860.337.500          | 472.149.323.000          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 415.415.512              | 15.415.512               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>207.113.335.903</b>   | <b>210.936.158.186</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | 19.b        | 2.941.782.000            | 40.000.000               |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 22.b        | 102.400.817.103          | 101.820.421.308          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 23.b        | 101.770.736.800          | 108.091.342.800          |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | 24          | -                        | 984.394.078              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>511.949.795.266</b>   | <b>475.112.809.350</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>511.949.795.266</b>   | <b>475.112.809.350</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 25          | 379.498.470.000          | 379.498.470.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 379.498.470.000          | 379.498.470.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 25          | 78.747.560.826           | 44.330.089.692           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 43.330.089.692           | (33.655.331.581)         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 35.417.471.134           | 77.985.421.273           |
| 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        | 26          | 53.703.764.440           | 51.284.249.658           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>430</b> |             | <b>1.418.027.857.567</b> | <b>1.318.770.800.846</b> |

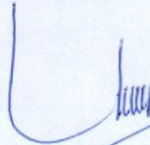
Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ &amp; SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, TX. Điện Bàn, T. Quảng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT****Quý 2 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2019      | Quý 2/2018      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2018 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|--|--|
| 1   | 2     | 3           | 4               | 5               |  | 5  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    |             | 344,526,470,417 | 280,028,698,893 | 671,771,510,444                            | 555,534,736,828                            |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    |             | 9,251,005,304   | 10,693,106,718  | 15,589,327,408                             | 20,830,508,122                             |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)                      | 10    |             | 335,275,465,113 | 269,335,592,175 | 656,182,183,036                            | 534,704,228,706                            |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 282,453,686,734 | 211,680,823,156 | 533,839,116,529                            | 430,446,254,641                            |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)                         | 20    |             | 52,821,778,379  | 57,654,769,019  | 122,343,066,507                            | 104,257,974,065                            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    |             | 2,102,623,374   | 16,406,579,613  | 3,410,300,292                              | 18,720,272,754                             |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 9,286,165,816   | 6,837,456,885   | 20,979,681,882                             | 15,956,446,269                             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 9,267,356,790   | 6,834,385,635   | 20,953,134,244                             | 15,919,375,019                             |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 25,273,314,891  | 19,229,030,196  | 46,255,280,451                             | 41,030,670,807                             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 8,023,022,429   | 8,625,478,341   | 18,477,786,558                             | 16,419,122,639                             |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 12,341,898,617  | 39,369,383,210  | 40,040,617,908                             | 49,572,007,104                             |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 3,793,740,642   | 10,420,189,943  | 7,901,661,948                              | 15,993,183,881                             |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 149,159,029     | 6,498,844,789   | 273,653,850                                | 9,063,066,630                              |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 3,644,581,613   | 3,921,345,154   | 7,628,008,098                              | 6,930,117,251                              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 15,986,480,230  | 43,290,728,364  | 47,668,626,006                             | 56,502,124,355                             |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             | 4,287,269,050   | 9,604,700,372   | 10,816,034,168                             | 13,033,344,024                             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | (984,394,078)   | (2,080,779,208) | (984,394,078)                              | (2,080,779,208)                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 12,683,605,258  | 35,766,807,200  | 37,836,985,916                             | 45,549,559,539                             |
| 18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                                   | 61    |             | 11,655,630,912  | 29,776,121,321  | 35,417,471,133                             | 39,816,525,432                             |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát                   | 62    |             | 1,027,974,346   | 5,990,685,879   | 2,419,514,783                              | 5,733,034,107                              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |             | 307             | 902             | 933  | 1,207                                      |

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quang Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thương

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thùy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 03-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019<br>VND | 6 tháng đầu năm 2018<br>VND |
|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |       |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 47.668.626.006              | 56.502.124.355              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 13,14,15,18 | 13.930.362.396              | 11.777.017.274              |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | -                           | 158.221.087                 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | 30,34       | (353.186.582)               | (26.391.239.562)            |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 31          | 20.953.134.244              | 15.919.375.019              |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | 82.198.936.064              | 57.965.498.173              |
| - Tăng giảm các khoản phải thu   | 09    |             | (98.138.095.472)            | (12.818.443.305)            |
| - Tăng giảm hàng tồn kho   | 10    |             | (16.929.323.914)            | (7.248.072.531)             |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | (4.826.525.578)             | (144.290.126.266)           |
| - Tăng giảm chi phí trả trước  | 12    | 12          | (2.517.192.661)             | 10.818.395.855              |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | 32          | (20.953.134.244)            | (15.919.375.019)            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | 21          | (21.120.611.740)            | (8.585.744.532)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | 20    |             | <b>(82.285.947.545)</b>     | <b>(120.077.867.625)</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                             | 21    | 13,14,15    | (13.565.040.923)            | (217.925.827.159)           |
| 2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                         | 22    |             | -                           | 13.636.363.637              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác                    | 24    |             | 2.600.000.000               |                             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               | 26    |             | -                           | 137.000.000.000             |
| 2. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27    | 31          | 353.186.582                 | 17.742.190.473              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | 30    |             | <b>(10.611.854.341)</b>     | <b>(49.547.273.049)</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                           |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 23          | 1.041.273.600.500           | 635.253.489.748             |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | 23          | (963.833.192.000)           | (476.050.470.311)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          | 40    |             | <b>77.440.408.500</b>       | <b>159.203.019.437</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |             | <b>(15.457.393.386)</b>     | <b>(10.422.121.237)</b>     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    | 5           | 36.576.431.751              | 32.628.439.242              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ                      | 61    |             | -                           |                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                      | 70    | 5           | <b>21.119.038.365</b>       | <b>22.206.318.005</b>       |

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 09/05/2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/09/2018.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

#### **1.4. Cấu trúc Công ty**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

**Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)**

##### **➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85,56%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85,56%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### ➤ **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,89%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### ➤ **Công ty TNHH Trung Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### ➤ **Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,89%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ Quý 2 năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 10 – 25                         |
| Máy móc, thiết bị        | 10 – 20                         |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8                           |

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>  | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|----------------------|---------------------------------|
| Thương hiệu sản phẩm | Hết khấu hao                    |

### 4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phân ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Không trích khấu hao

### 4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### 4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô binh, chi phí kiểm định vô binh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

### 4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi*

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Các mặt hàng của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 12.526.317.015        | 14.581.555.751        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.592.721.350         | 21.994.876.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>21.119.038.365</b> | <b>36.576.431.751</b> |

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung                                  | 44.603.788.918         | 2.245.984.154          |
| Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên                            | 4.032.623.363          | 3.189.030.363          |
| Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều                                     | 10.457.016.997         | 1.894.696.000          |
| Công ty TNHH Dầu khí Xanh   | 3.317.747.435          | 3.317.747.435          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi                          | -                      | 6.246.092.832          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị Ông Phạm Văn Nghĩa | 31.197.382.127         | 17.179.477.327         |
| Ông Phạm Văn Nghĩa  | 3.047.365.260          | 10.365.658.710         |
| Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sư Lý                               | 3.338.816.264          | -                      |
| Các đối tượng khác  | 159.327.578.795        | 117.126.065.572        |
| <b>Cộng</b>   | <b>259.322.319.159</b> | <b>154.235.041.876</b> |

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam                       | -                     | 158.221.087           |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko           | 30.014.227.000        | 30.014.227.000        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hồ | 2.654.278.788         | 2.654.278.788         |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Hương Thủy      | 426.301.000           | 426.301.000           |
| Các đối tượng khác                                  | 2.296.236.736         | 3.615.275.129         |
| <b>Cộng</b>   | <b>35.391.043.524</b> | <b>36.868.303.004</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                      | 30/06/2019           | 01/01/2019            |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Tú Tú  | 3.000.000.000        | 3.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | -                    | 2.600.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 5.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>          | <b>8.000.000.000</b> | <b>10.600.000.000</b> |

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

|                               | 30/06/2019            |                      | 01/01/2019            |                      |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| Tạm ứng                       | 1.700.000.000         | -                    | 1.700.000.000         | -                    |
| Ông Quách Mẫn Trung           | 8.000.000.000         | -                    | 8.000.000.000         | -                    |
| Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam | 771.927.748           | (771.927.748)        | 771.927.748           | (771.927.748)        |
| Ký cược, ký quỹ               | 713.699.000           | -                    | 713.699.000           | -                    |
| Thuế nhà thầu của Công ty HK  | 741.801.094           | -                    | -                     | -                    |
| Rongwei Technology            |                       |                      |                       |                      |
| Tiền lãi chậm thanh toán      | 1.766.521.731         | -                    |                       | -                    |
| Phải thu khác                 | 7.740.075             | -                    | 841.428.650           | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>13.701.689.648</b> | <b>(771.927.748)</b> | <b>12.027.055.398</b> | <b>(771.927.748)</b> |

**b. Dài hạn**

|                 | 30/06/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 13.572.700.000        | -        | 13.504.500.000        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>13.572.700.000</b> | <b>-</b> | <b>13.504.500.000</b> | <b>-</b> |

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | 30/06/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn<br>- Từ 3 năm trở lên | 1.672.986.272        | 1.672.986.272        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.672.986.272</b> | <b>1.672.986.272</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Nợ xấu**

|   | 30/06/2019           |                            |                   | Ghi chú            |
|---|----------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn |                    |
| + Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng | 742.837.437          |                            | - Trên 3 năm      | Quá hạn thanh toán |
| + Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam   | 158.221.087          |                            | - Trên 3 năm      | Quá hạn thanh toán |
| + Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam               | 771.927.748          |                            | - Trên 3 năm      | Quá hạn thanh toán |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.672.986.272</b> |                            | <b>-</b>          |                    |

|   | 01/01/2019           |                            |                   | Ghi chú            |
|---|----------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn |                    |
| + Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng | 742.837.437          |                            | - Trên 3 năm      | Quá hạn thanh toán |
| + Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam   | 158.221.087          |                            | - Trên 3 năm      | Quá hạn thanh toán |
| + Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam               | 771.927.748          |                            | - Trên 3 năm      | Quá hạn thanh toán |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.672.986.272</b> |                            | <b>-</b>          |                    |

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**11. Hàng tồn kho**

|                                      | 30/06/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.848.163.668         | -        | 2.030.641.072         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 42.285.910            | -        | 47.380.936            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 405.684.181           | -        | 1.027.133.715         | -        |
| Thành phẩm                           | 57.867.398            | -        | 432.322.842           | -        |
| Hàng hóa                             | 28.123.236.922        | -        | 10.010.435.600        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>30.477.238.079</b> | <b>-</b> | <b>13.547.914.165</b> | <b>-</b> |

- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|                                      | 30/06/2019           | 01/01/2019           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 91.793.658           | 711.980.385          |
| Chi phí bảo hiểm                     | 851.206.214          | 82.083.661           |
| Chi phí sơn sửa vỏ bình              | 274.499.161          | 998.611.501          |
| Chi phí trả trước khác               | 1.961.358.585        | 2.437.880.010        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.178.857.618</b> | <b>4.230.555.557</b> |

**b. Dài hạn**

|                                      | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 2.227.683              | 32.735.320             |
| Chi phí kiểm định vỏ bình            | 3.830.282.051          | 5.092.722.160          |
| Chi phí mua thương hiệu              | 11.515.151.496         | 14.242.424.226         |
| Chi phí vỏ bình phân bổ              | 291.763.187.659        | 271.548.337.654        |
| Chi phí bảo dưỡng vỏ bình            | 7.562.468.727          | 2.691.310.466          |
| Tiền thuê đất                        | 96.969.698             | 109.090.910            |
| Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác     | 1.624.224.009          | 19.092.259.987         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>316.394.511.323</b> | <b>312.808.880.723</b> |

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ khác          | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                              |                              |                    |                        |
| Số đầu kỳ              | 58.230.074.268            | 259.695.582.359        | 39.482.098.090               | 554.731.571                  | 882.663.182        | 358.845.149.470        |
| Mua sắm trong kỳ       | 825.718.182               | 1.909.363.636          | 6.158.721.234                | -                            | -                  | 8.893.803.052          |
| XDCB hoàn thành        | -                         | 9.934.512.054          | -                            | -                            | -                  | 9.934.512.054          |
| Giảm khác              | -                         | -                      | -                            | 56.000.000                   | -                  | 56.000.000             |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | -                      | -                            | -                            | -                  | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>59.055.792.450</b>     | <b>271.539.458.049</b> | <b>45.640.819.324</b>        | <b>610.731.571</b>           | <b>882.663.182</b> | <b>377.617.464.576</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                        |                              |                              |                    |                        |
| Số đầu kỳ              | 12.365.805.352            | 55.156.155.954         | 16.850.513.447               | 348.028.880                  | 30.661.932         | 84.751.165.565         |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.305.659.664             | 9.836.501.351          | 2.148.714.833                | 38.859.048                   | 85.435.986         | 13.415.170.882         |
| Giảm khác              | -                         | -                      | -                            | 39.260.000                   | -                  | 39.260.000             |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | -                      | -                            | -                            | -                  | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>13.671.465.016</b>     | <b>64.992.657.305</b>  | <b>18.999.228.280</b>        | <b>426.147.928</b>           | <b>116.097.918</b> | <b>98.127.076.447</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                              |                              |                    |                        |
| Số đầu kỳ              | 45.864.268.916            | 204.539.426.405        | 22.631.584.643               | 206.702.691                  | 852.001.250        | 274.093.983.905        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>45.384.327.434</b>     | <b>206.546.800.744</b> | <b>26.641.591.044</b>        | <b>184.583.643</b>           | <b>766.565.264</b> | <b>279.490.388.129</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Nhãn hiệu, tên thương mại | Cộng                 |
|------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                      |
| Số đầu kỳ              | 4.636.363.636             | 4.636.363.636        |
| Tăng trong kỳ          | -                         | -                    |
| Giảm trong kỳ          | -                         | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>4.636.363.636</b>      | <b>4.636.363.636</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                      |
| Số đầu kỳ              | 4.636.363.636             | 4.636.363.636        |
| Khấu hao trong kỳ      | -                         | -                    |
| Giảm trong kỳ          | -                         | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>4.636.363.636</b>      | <b>4.636.363.636</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                      |
| Số đầu kỳ              | -                         | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                  | <b>-</b>             |

**15. Bất động sản đầu tư**

|                        | Quyền sử dụng đất (*) | Nhà cửa vật kiến trúc | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                       |                       |
| Số đầu kỳ              | 89.200.704.545        | 5.126.477.273         | 94.327.181.818        |
| Tăng trong kỳ          | -                     | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                     | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>89.200.704.545</b> | <b>5.126.477.273</b>  | <b>94.327.181.818</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                       |                       |                       |
| Số đầu kỳ              | -                     | -                     | -                     |
| Tăng trong kỳ          | -                     | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                     | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                       |                       |
| Số đầu kỳ              | 89.200.704.545        | 5.126.477.273         | 94.327.181.818        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>89.200.704.545</b> | <b>5.126.477.273</b>  | <b>94.327.181.818</b> |

(\*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá nên không thực hiện trích khấu hao đối với giá trị nhà ở trên đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                  | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định          | -                      | 10.016.330.236         |
| - Mua xe Romooc                  | -                      | 81.818.182             |
| - Mua bồn gas LPG                | -                      | 9.934.512.054          |
| Xây dựng cơ bản dở dang          | 303.543.240.340        | 297.860.168.247        |
| - Dự án kho chứa chiết nạp Gas   | 303.543.240.340        | 297.860.168.247        |
| Nâng cấp, cải tạo xưởng sản xuất | 567.943.493            | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>304.111.183.833</b> | <b>307.876.498.483</b> |

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 30/06/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 289.237.409        | 289.237.409        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>289.237.409</b> | <b>289.237.409</b> |

**18. Lợi thế thương mại**

|                        | Quý 2/2019           | Quý 2/2018           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị đầu kỳ         | 8.154.527.020        | 9.442.505.805        |
| Tăng trong kỳ          | -                    | -                    |
| Phân bổ trong kỳ       | 257.595.757          | 257.655.799          |
| <b>Giá trị cuối kỳ</b> | <b>7.896.931.263</b> | <b>9.184.850.006</b> |

**19. Phải trả người bán**

**a. Ngắn hạn**

|   | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông        | 38.081.525.205         | 58.083.995.687         |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung       | 5.890.246.464          | 5.752.952.645          |
| Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí | 71.182.118.859         | 66.511.494.584         |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê Thiết bị               | 1.299.686.667          | -                      |
| Các đối tượng khác  | 9.078.880.390          | 1.828.213.640          |
| <b>Cộng</b>   | <b>125.532.457.585</b> | <b>132.176.656.556</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

|   | 30/06/2019           | 01/01/2019        |
|---|----------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Dầu khí xanh                       | -                    | 40.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê Thiết Bị | 2.941.782.000        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.941.782.000</b> | <b>40.000.000</b> |

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | 30/06/2019           | 01/01/2019           |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Sản xuất Gas Việt Thái | 1.765.000.000        | 1.765.000.000        |
| KNHC ENGINEERING Co., Ltd                       | 2.613.233.663        | 2.613.233.663        |
| Các đối tượng khác                              | 1.609.879.275        | 1.385.824.560        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>5.988.112.938</b> | <b>5.764.058.223</b> |

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                | Số đầu kỳ          |                       | Số phải nộp trong kỳ  | Số thực nộp trong kỳ  | Số cuối kỳ        |                      |
|--------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
|                                | Phải thu           | Phải nộp              |                       |                       | Phải thu          | Phải nộp             |
| Thuế xuất nhập khẩu            | 226.590.000        | -                     | 226.590.000           | -                     | -                 | -                    |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 478.289.305        | 602.325.124           | 3.614.942.472         | 2.957.397.376         | 2.450.305         | 784.031.220          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | -                  | 19.154.105.560        | 10.816.034.168        | 21.120.611.740        | -                 | 8.849.527.988        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 70.102.789         | 53.956.151            | 32.442.773            | 77.695.895            | 67.951.639        | 6.551.879            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất    | -                  | -                     | 6.573.304             | 6.573.304             | -                 | -                    |
| Phí và lệ phí                  | -                  | -                     | 21.000.000            | 21.000.000            | -                 | -                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>774.982.094</b> | <b>19.810.386.835</b> | <b>14.717.582.717</b> | <b>24.183.278.315</b> | <b>70.401.944</b> | <b>9.640.111.087</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**22. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

|  | 30/06/2019         | 01/01/2019           |
|--|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 14.732.000         | 43.019.886           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 26.465.395         | 4.653.754            |
| Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 600.000.000        | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 66.031.700         | 2.069.269.810        |
| <b>Cộng</b>  | <b>707.229.095</b> | <b>2.116.943.450</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

|                              | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 102.400.817.103        | 101.820.421.308        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>102.400.817.103</b> | <b>101.820.421.308</b> |

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay ngắn hạn**

|  | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ            | Giảm trong kỳ          | Số cuối kỳ             |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>419.508.111.000</b> | <b>1.041.223.600.500</b> | <b>937.512.586.000</b> | <b>523.219.125.500</b> |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An           | 301.808.111.000        | 824.823.600.500          | 722.012.586.000        | 404.619.125.500        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam | 99.600.000.000         | 196.400.000.000          | 195.200.000.000        | 100.800.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng    | 18.100.000.000         | 20.000.000.000           | 20.300.000.000         | 17.800.000.000         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                               | <b>52.641.212.000</b>  | <b>16.320.606.000</b>    | <b>36.320.606.000</b>  | <b>32.641.212.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An           | 43.808.000.000         | 11.904.000.000           | 31.904.000.000         | 23.808.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam                | 7.993.212.000          | 3.996.606.000            | 3.996.606.000          | 7.993.212.000          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam | 840.000.000            | 420.000.000              | 420.000.000            | 840.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>472.149.323.000</b> | <b>1.057.544.206.500</b> | <b>973.833.192.000</b> | <b>555.860.337.500</b> |

**b. Vay dài hạn**

|  | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ             |
|--|------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>160.732.554.800</b> | -             | <b>26.320.606.000</b> | <b>134.411.948.800</b> |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An           | 130.924.920.800        | -             | 21.904.000.000        | 109.020.920.800        |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam                | 26.037.634.000         | -             | 3.996.606.000         | 22.041.028.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam | 3.770.000.000          | -             | 420.000.000           | 3.350.000.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>160.732.554.800</b> | -             | <b>26.320.606.000</b> | <b>134.411.948.800</b> |
| <b>Trong đó:</b>   |                        |               |                       |                        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm                   | 52.641.212.000         | -             | -                     | 32.641.212.000         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                      | <b>108.091.342.800</b> |               |                       | <b>101.770.736.800</b> |

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung.

- (2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.
- (3) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 đồng.

**24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|  | 30/06/2019 | 01/01/2019         |
|--|------------|--------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | -          | 984.394.078        |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>   | <b>984.394.078</b> |

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2018</b> | <b>330.000.000.000</b>    | <b>81.124.435.941</b>             |
| Tăng trong kỳ               | 49.498.470.000            | 77.985.421.776                    |
| Giảm trong kỳ               | -                         | 114.779.768.025                   |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b> | <b>379.498.470.000</b>    | <b>44.330.089.692</b>             |
| <b>Số dư tại 01/01/2019</b> | <b>379.498.470.000</b>    | <b>44.330.089.692</b>             |
| Tăng trong kỳ               | -                         | 35.417.471.134                    |
| Giảm trong kỳ               | -                         | 1.000.000.000                     |
| <b>Số dư tại 30/06/2019</b> | <b>379.498.470.000</b>    | <b>78.747.560.826</b>             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Quý 2/2019      | Quý 2/2018      |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ                 | 379.498.470.000 | 330.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ          | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 379.498.470.000 | 330.000.000.000 |
| <b>Cổ tức đã chia</b>            | -               | -               |

**c. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2019<br>Cổ phiếu | 01/01/2019<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 37.949.847             | 37.949.847             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                       | 37.949.847             | 37.949.847             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 37.949.847             | 37.949.847             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 37.949.847             | 37.949.847             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 37.949.847             | 37.949.847             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |                        |                        |

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|  | Quý 2/2019            | Quý 2/2018             |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                    | 44.330.089.692        | 81.124.435.941         |
| Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế             | 1                     | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 35.417.471.133        | 39.816.525.432         |
| Phân phối lợi nhuận                                | 1.000.000.000         | -                      |
| Phân phối lợi nhuận năm trước (*)                  | 1.000.000.000         | -                      |
| - Trích thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 600.000.000           | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 400.000.000           | -                      |
| Phân phối lợi nhuận năm nay                        | -                     | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>   | <b>78.747.560.826</b> | <b>120.940.961.373</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế các năm 2017 và 2018 theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2018 và số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 30/04/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**e. Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 30/04/2019, Công ty quyết định chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 11%. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này Công ty chưa thực hiện chi trả số cổ tức bằng cổ phiếu này.

**26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

|   | Quý 2/2019            | Quý 2/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ        | 51.284.249.658        | 93.800.865.565        |
| Điều chỉnh LICĐTS năm trước                   | (1)                   | -                     |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ | 2.419.514.783         | 5.733.034.107         |
| - Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ         | 2.419.514.783         | 5.733.034.107         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>53.703.764.440</b> | <b>99.533.899.672</b> |

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Quý 2/2019             | Quý 2/2018             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 334.347.134.953        | 266.644.622.754        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 10.179.335.464         | 13.384.076.139         |
| Doanh thu khác                     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>344.526.470.417</b> | <b>280.028.698.893</b> |

**28. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Quý 2/2019           | Quý 2/2018            |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 8.992.423.032        | 10.693.106.718        |
| Giảm giá hàng bán     | 258.582.272          | -                     |
| <b>Cộng</b>           | <b>9.251.005.304</b> | <b>10.693.106.718</b> |

**29. Giá vốn hàng bán**

|                                  | Quý 2/2019             | Quý 2/2018             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 274.606.002.781        | 205.414.254.512        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp      | 7.847.683.953          | 6.266.568.644          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>282.453.686.734</b> | <b>211.680.823.156</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Quý 2/2019           | Quý 2/2018            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 336.100.719          | 449.095.560           |
| Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư           | -                    | 13.700.000.000        |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 1.766.521.731        | 2.257.484.053         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 924                  | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.102.623.374</b> | <b>16.406.579.613</b> |

**31. Chi phí tài chính**

|  | Quý 2/2019           | Quý 2/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                        | 9.267.356.790        | 6.803.456.885        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 18.809.026           | 34.000.000           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.286.165.816</b> | <b>6.837.456.885</b> |

**32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                                      | Quý 2/2019            | Quý 2/2018            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng           | 3.292.168.440         | 2.139.768.403         |
| Chi phí vỏ bình phân bố, thương hiệu | 12.926.797.925        | 9.865.440.786         |
| Chi phí nhượng quyền vỏ bình         | 1.818.181.818         | 1.818.181.818         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 5.533.492.745         | 3.372.866.331         |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ      | 1.564.229.488         | 1.624.379.006         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 138.444.475           | 311.900.209           |
| Các khoản khác                       | -                     | 96.493.643            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>25.273.314.891</b> | <b>19.229.030.196</b> |

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|                                       | Quý 2/2019           | Quý 2/2018           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ | 89.962.173           | 2.291.443.665        |
| Chi phí nhân viên quản lý             | 3.386.150.962        | 215.104.522          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 1.002.481.284        | 866.282.180          |
| Phân bổ lợi thế thương mại            | 257.595.757          | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 2.116.619.848        | 2.702.971.369        |
| Các khoản khác                        | 1.170.212.405        | 2.549.676.605        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>8.023.022.429</b> | <b>8.625.478.341</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Thu nhập khác

|                                       | Quý 2/2019           | Quý 2/2018            |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | -                    | 7.670.966.808         |
| Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas | 3.308.340.642        | 2.461.113.525         |
| Các khoản thu nhập khác               | 485.400.000          | 288.109.610           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.793.740.642</b> | <b>10.420.189.943</b> |

### 34. Chi phí khác

|   | Quý 2/2019         | Quý 2/2018           |
|---|--------------------|----------------------|
| Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn | 87.376.520         | 6.261.626.700        |
| Chi phí khác                              | 61.782.509         | 237.218.089          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>149.159.029</b> | <b>6.498.844.789</b> |

### 35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | Quý 2/2019     | Quý 2/2018     |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 11.655.630.912 | 29.776.121.321 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -              | -              |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.655.630.912 | 29.776.121.321 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 37.949.847     | 33.000.000     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm       | -              | -              |
| <b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>                | <b>307</b>     | <b>902</b>     |

### 36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý 2/2019            | Quý 2/2018            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 9.260.471.930         | 3.737.358.579         |
| Chi phí nhân công                | 12.247.199.418        | 5.638.768.663         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.992.554.385         | 5.060.234.353         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.868.685.722         | 1.839.983.528         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.566.316.913        | 17.582.866.708        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>42.935.228.368</b> | <b>33.859.211.831</b> |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế quý 2 năm 2018.

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy